

Số: 751 /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

*Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Trung tâm sản xuất điện tử Chilisin Việt Nam tại các lô đất IN3-4*A và lô IN3-4*B, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên;*

*Xét Văn bản số 26122022/CV-CHILISIN ngày 26/12/2022 của Công ty TNHH Điện tử Chilisin (Việt Nam) về đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo Văn bản số 10022023/CV-CHILISIN ngày 10/02/2023 của Công ty TNHH Điện tử Chilisin (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án "Trung tâm sản xuất điện tử Chilisin tại Việt Nam" (Giai đoạn 1) tại các lô đất IN3-4*A và lô IN3-4*B, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thành phố Hải Phòng;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Điện tử Chilisin (Việt Nam), địa chỉ tại số 143-145, đường số 10, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Lập Lễ,



huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Trung tâm sản xuất điện tử Chilisin tại Việt Nam” (Giai đoạn 1) tại các lô đất IN3-4*A và lô IN3-4*B, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thành phố Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Trung tâm sản xuất điện tử Chilisin tại Việt Nam” (Giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: các lô đất IN3-4*A và IN3-4*B, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0201647358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đăng ký lần đầu ngày 14/9/2015, đăng kí thay đổi lần thứ 16 ngày 28/02/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 5474662852 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 10/08/2015, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 15 ngày 24/01/2022 tại Lô đất IN3-4*A và IN3-4*B, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

1.4. Mã số thuế: 0201647358

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất và gia công (để xuất khẩu 100% sản phẩm) cuộn cảm in đa tầng, cuộn cảm dây cuốn chuyên tiếp, lõi cuộn cảm, cuộn cảm khuôn và chế tạo hạt cuộn cảm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 35.000 m².

- Quy mô, công suất:

+ Cuộn cảm in đa tầng: 3.600.000.000 sản phẩm/năm.

+ Lõi cuộn cảm: 1.080.000.000 sản phẩm/năm.

+ Cuộn cảm dây cuốn chuyên tiếp: 960.000.000 sản phẩm/năm.

+ Cuộn cảm khuôn: 2.400.000.000 sản phẩm/năm.

+ Hạt cuộn cảm: 480.000 kg/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.



2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Điện tử Chilisin (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Điện tử Chilisin (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(từ ngày 28 tháng 02 năm 2023 đến ngày 28 tháng 02 năm 2030).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *MS*

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND: xã Lập Lễ, huyện Thuỷ Nguyên;
- Công ty TNHH Điện tử Chilisin (Việt Nam);
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Các Phòng: QLTNMT, QHXS, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 751.../GPMT-BQL ngày 28. tháng 02 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ đưa qua hệ thống xử lý nước thải của nhà máy và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng thuê lại đất và cơ sở hạ tầng số 009/2015/LA-MCSD – VSIP Hải Phòng ngày 20/12/2018 và văn bản phê duyệt đơn xin đầu nối hệ thống nước thải số VSIP/W&S/LE/19-661 ngày 31/12/2019 với Công ty TNHH VSIP Hải Phòng (Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại, nước thải tại khu nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ. Toàn bộ nước thải sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 105 m³/ngày.đêm (chia thành 2 modul xử lý: 1 modul công suất 25 m³/ngày.đêm và 1 modul công suất 80 m³/ngày.đêm) để xử lý trước khi đầu nối với hệ thống dẫn nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất được thu gom vào bể gom, sau đó dẫn về 2 hệ thống xử lý nước thải sản xuất tổng công suất 610 m³/ngày.đêm (1 hệ thống xử lý công suất 210 m³/ngày.đêm và 1 hệ thống xử lý công suất 400 m³/ngày.đêm) để xử lý trước khi đầu nối với hệ thống dẫn nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải khu vệ sinh → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 105m³/ngày.đêm → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp

→ Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

+ Nước thải từ các khu bếp → bể tách mỡ → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 105m³/ngày.đêm → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

Hệ thống xử lý nước thải công suất 105m³/ngày.đêm với công nghệ xử lý sinh học đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý của Dự án đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất → bể thu gom → hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 210m³/ngày.đêm và 400 m³/ngày.đêm → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 210m³/ngày.đêm và hệ thống xử lý nước thải tổng hợp công suất 400 m³/ngày.đêm với công nghệ xử lý hóa lý đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý của Dự án đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ 04 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 200m³ (mỗi bể 50 m³);

+ 01 bể tách mỡ 2 ngăn với dung tích 10m³;

+ 02 bể thu gom (bể điều hòa) với tổng dung tích 17,25m³;

+ 02 bể kị khí với tổng dung tích 43,25m³;

+ 02 bể thiếu khí với tổng dung tích 19,6m³;

+ 02 bể hiếu khí với tổng dung tích 20,6m³;

+ 02 bể lắng với tổng dung tích 23,25m³;

+ 01 bể xả thải (bể khử trùng) với dung tích 5,25m³.

- Công suất thiết kế của 2 hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

*** Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 210 m³/ngày.đêm**

+ 01 bể thu gom nước thải Ni nồng độ cao với dung tích 7,65m³;

+ 01 bể thu gom nước thải Ni nồng độ thấp với dung tích 150,35m³;

+ 01 bể điều chỉnh pH nước thải Ni với dung tích 3m³;

+ 01 bể phản ứng nước thải Ni với dung tích 3m³;

+ 01 bể keo tụ, tạo bông nước thải Ni với dung tích 3m³;

- + 01 bể lắng nước thải Ni với dung tích 13,3m³;
- + 01 bể thu gom nước thải Cu, Sn nồng độ cao với dung tích 7,65m³;
- + 01 bể thu gom nước thải tổng hợp với dung tích 198,19m³;
- + 01 bể điều chỉnh pH nước thải tổng hợp với dung tích 6,75m³;
- + 01 bể phản ứng nước thải tổng hợp với dung tích 6,75 m³;
- + 01 bể keo tụ, tạo bông nước thải tổng hợp với dung tích 6,75 m³;
- + 01 bể lắng nước thải tổng hợp với dung tích 34 m³;
- + 01 bể trung hòa nước thải tổng hợp với dung tích 6,75 m³;
- + 01 bể trung gian nước thải tổng hợp với dung tích 6,75 m³;
- + 01 bồn lọc cát nước thải tổng hợp với dung tích 2,77 m³;
- + 01 bồn lọc than hoạt tính nước thải tổng hợp với dung tích 2,77 m³;
- + 01 bể xả thải nước thải tổng hợp với dung tích 6,75 m³;
- + 01 bể cô đặc bùn với dung tích 3 m³.

*** Hệ thống xử lý nước thải tổng hợp công suất 400 m³/ngày.đêm**

- + 01 bể điều chỉnh pH nước thải tổng hợp với dung tích 22,8m³;
- + 01 bể phản ứng nước thải tổng hợp với dung tích 4,56 m³;
- + 01 bể keo tụ, tạo bông nước thải tổng hợp với dung tích 4,56 m³;
- + 01 bể lắng nước thải tổng hợp với dung tích 79,8 m³;
- + 01 bể trung hòa nước thải tổng hợp với dung tích 19,95 m³;
- + 01 bồn lọc cát nước thải tổng hợp với dung tích 3,6 m³;
- + 01 bồn lọc than hoạt tính nước thải tổng hợp với dung tích 3,6 m³;
- + 01 bể xả thải nước thải tổng hợp với dung tích 19,95 m³;
- + 01 bể cô đặc bùn với dung tích 13,3 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (04 vị trí):

*** Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 105 m³/ngày.đêm:**

- 01 vị trí tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 105 m³/ngày đêm.

- 01 vị trí tại bể xả thải của của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 105 m³/ngày đêm trước khi đầu nối với hố thu gom cuối của Công ty.

*** Hệ thống xử lý nước thải tổng hợp công suất 400 m³/ngày.đêm:**

- 01 vị trí tại bể thu gom nước thải tổng hợp.

- 01 vị trí tại bể xả thải của của hệ thống xử lý nước thải tổng hợp công suất 400 m³/ngày đêm trước khi đầu nối với hố thu gom cuối của Công ty.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất:

+ Tần suất: tối thiểu 15 ngày/lần (trong 75 ngày);

+ Tổng số mẫu: 05 mẫu

- Giai đoạn đánh giá hiệu quả:

+ Tần suất: 1 ngày/lần (ít nhất là 7 ngày liên tiếp);

+ Tổng số mẫu: 07 mẫu.

- Mẫu tổ hợp, mẫu đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 751...../GPMT-BQL ngày 28.. tháng 02 năm 2023
của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

*** Nhà xưởng 1**

- + Nguồn số 1 : Khí thải khu vực chấm keo, sấy.
- + Nguồn số 2 : Khí thải từ khu vực tráng bạc.
- + Nguồn số 3: Khí thải hơi axit từ khu vực mạ điện.
- + Nguồn số 4: Bụi từ khu vực sản xuất cuộn cảm in đa tầng.

*** Nhà xưởng 2**

- + Nguồn số 5: Khí thải khu vực tráng bạc, sấy.
- + Nguồn số 6: Khí thải khu vực phun sơn cách điện cuộn cảm.
- + Nguồn số 7: Bụi khu vực mài, trộn dây chuyên sản xuất hạt cuộn cảm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

*** Nhà xưởng 1 :**

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thải số 1 sau hệ thống xử lý khí thải khu vực chấm keo, sấy, tráng bạc. Toạ độ vị trí xả thải: X = 2313313; Y = 601085.
- Dòng khí thải số 02: Tại ống thải số 2 sau hệ thống xử lý khí thải khu vực chấm keo, sấy, tráng bạc. Toạ độ vị trí xả thải: X = 2313314; Y = 601087.
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi axit khu vực mạ điện. Toạ độ vị trí xả thải: X = 2313297; Y = 600912.
- Dòng khí thải số 04: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực sản xuất cuộn cảm in đa tầng. Toạ độ vị trí xả thải: X = 2313254; Y = 600915.

*** Nhà xưởng 2 :**

- Dòng khí thải số 05: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực tráng bạc, sấy. Toạ độ vị trí xả thải: X = 2313357; Y = 600651.
- Dòng khí thải số 06: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn cách điện cuộn cảm. Toạ độ vị trí xả thải: X = 2313312; Y = 600886.
- Dòng khí thải số 07: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực trộn, mài dây



chuyên sản xuất hạt cuộn cảm. Toạ độ vị trí xả thải: X = 2313314; Y = 601287.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 57.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 57.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 114.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p= 0,8, K_v= 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B; K _p =0,8 và K _v =1,0)	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Dòng khí thải số 01 và 02				3 tháng/lần (theo đề xuất của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Phenol	mg/Nm ³	-	19		
II	Dòng khí thải số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	II ₃ PO ₄	mg/Nm ³	-	-		
III	Dòng khí thải 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Nhiệt độ	°C	-	-		

3	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		
IV	Dòng khí thải 05					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Phenol	mg/Nm ³	-	19		
V	Dòng khí thải 06					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
4	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
5	Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950		
6	Etyl axetat	mg/Nm ³	-	1.400		
7	Butanol	mg/Nm ³	-	360		
II	Dòng khí thải số 07					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

*** Nhà xưởng 1**

- Nguồn số 1 và 2 : Khí thải khu vực chằm keo, sấy, tráng bạc được lắp đặt hệ thống chụp hút, quạt hút, đường ống dẫn thu gom về 2 hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Nguồn số 3: Khí thải hơi axit từ khu vực mạ điện được lắp đặt hệ thống chụp hút, quạt hút, đường ống dẫn thu gom về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp thụ.

- Nguồn số 4: Bụi từ khu vực sản xuất cuộn cảm in đa tầng được lắp đặt hệ thống chụp hút, quạt hút, đường ống dẫn thu gom về hệ thống xử lý bụi bằng cartridge filter.

*** Nhà xưởng 2**

- Nguồn số 5: Khí thải khu vực tráng bạc, sấy được lắp đặt hệ thống chụp hút, quạt hút, đường ống dẫn thu gom về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Nguồn số 6: Khí thải khu vực phun sơn cách điện cuộn cảm được lắp đặt hệ thống chụp hút, quạt hút, đường ống dẫn thu gom về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp thụ (dập bụi sơn) kết hợp quang phân UV và hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Nguồn số 7: Bụi khu vực mài, trộn dây chuyền sản xuất hạt cuộn cảm được lắp đặt hệ thống chụp hút, quạt hút, đường ống dẫn thu gom về hệ thống xử lý bụi bằng phương pháp lọc bụi ướt (Venturi – Scrubber) kết hợp lọc bụi bằng cartridge filter.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý:

* Nhà xưởng 1 :

+ 02 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chám keo, sấy, tráng bạc: Khí thải (nguồn số 1 và 2) → Ống hút khí thải → Đường ống thu gom → 04 Tháp hấp phụ (02 chạy, 02 dự phòng) → 04 Quạt hút (02 chạy, 02 dự phòng) → 04 Ống thải (02 chạy, 02 dự phòng). Lưu lượng: 57.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý hơi axit khu vực mạ điện: Khí thải (nguồn số 3) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → 02 Quạt hút (01 chạy, 01 dự phòng) → Ống thải. Lưu lượng: 22.200 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi khu vực sản xuất cuộn cảm in đa tầng: Bụi (nguồn số 4) → Ống thu bụi → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi cartridge filter → 02 Quạt hút (01 chạy, 01 dự phòng) → 02 Ống thải (01 chạy, 01 dự phòng). Lưu lượng: 10.800 m³/giờ.

* Nhà xưởng 2 :

+ Hệ thống xử lý khí thải khu vực tráng bạc, sấy: Khí thải (nguồn số 5) → Ống hút khí thải → Đường ống thu gom → 02 Tháp hấp phụ → 03 Quạt hút (01 chạy, 02 dự phòng) → 03 Ống thải (01 chạy, 02 dự phòng). Lưu lượng: 42.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn cách điện cuộn cảm: Khí thải (nguồn số 6) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp dập bụi sơn (bao gồm: 01 Venturi; 01 Scrubber) → Thiết bị quang phân UV → Tháp hấp phụ → 02 Quạt hút (01 chạy, 01 dự phòng) → Ống thải. Lưu lượng: 36.000 m³/giờ

+ Hệ thống xử lý bụi khu vực mài, trộn dây chuyền sản xuất hạt cuộn cảm: Bụi (nguồn số 7) → Ống thu bụi → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi ướt (bao gồm: 01 Venturi; 01 Scrubber) → Thiết bị lọc bụi cartridge filter (gồm 04 buồng lọc hoạt động đồng thời và 01 buồng lọc dự phòng) → 03 Quạt hút (02 chạy, 01 dự

phòng) và 02 Quạt hút (dùng cho buồng lọc dự phòng) → Ống thải. Lưu lượng: 114.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi khu vực sản xuất cuộn cảm in đa tầng; Toạ độ: X = 2313254 (m); Y = 600915 (m).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất:

+ Tần suất: tối thiểu 15 ngày/lần (trong 75 ngày);

+ Tổng số mẫu: 05 mẫu

- Giai đoạn đánh giá hiệu quả:

+ Tần suất: 1 ngày/lần (ít nhất là 7 ngày liên tiếp);

+ Tổng số mẫu: 07 mẫu.

- Mẫu tổ hợp, mẫu đơn theo quy định tại Khoản 2, Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.



Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 751...../GPMT-BQL ngày 28.. tháng 02 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 1 : khu vực hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng 1.
- + Nguồn số 2: khu vực hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: X = 2313298 (m); Y = 601025 (m).
- Nguồn số 2: X = 2313313 (m); Y = 601184 (m)

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNM: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chông rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .751...../GPMT-BQL ngày .2.8... tháng .02 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	110.200	18 02 01
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	4.500	17 02 03
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	210	16 01 06
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	20.320	18 01 03
5	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	Rắn	2.000	18 01 04
6	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	300.000	12 06 05
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	200	19 06 01
8	Hộp mực thải	Rắn	6	08 02 04
9	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	30.000	08 01 01
10	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn	60.500	19 12 03
11	Mực in thải	Lỏng	32	08 02 01
12	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải	Rắn	1.200	19 02 06

13	Chất kết dính và keo thải	Lỏng	1.250	08 03 01
14	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	32.800	12 01 04
Tổng			563.218	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm (túi nilong, dây đai buộc hàng, bavia nhựa,...): 242,6 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 106,3 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 70 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền chống thấm, chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vò và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho/khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích 55 m²;

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu khung BTCT, tường xây gạch, sơn nước hoàn thiện hai mặt, mái kết cấu BTCT.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy loại 40L – 60L – 200L.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: bố trí 04 xe chứa rác dung tích $1\text{m}^3/\text{xe}$ và các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 751...../GPMT-BQL ngày 28.. tháng 02 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường.
